

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 3**MÔN: TIẾNG ANH 4 PHONICS SMART****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay****I. Odd one out.***(Chọn từ khác loại.)*

1.

thirteenth: thứ 13

seventeen: số 17

tenth: thứ 10

fifteenth: thứ 15

=> Chọn C vì đây là số đếm, các phương án còn lại đều là số thứ tự.

2.

birthday (n): ngày sinh nhật

March (n): tháng Ba

April (n): tháng Tư

November (n): tháng Mười một

=> Chọn A vì đây là danh từ chỉ ngày, các phương án còn lại đều là các tháng trong năm.

3.

fly kites (v phr.): thả diều

get up (v phr.): thức dậy

have dinner (v phr.): ăn tối

go home (v phr.): về nhà

=> Chọn A vì đây không phải là động từ chỉ việc làm hằng ngày như những phương án còn lại.

4.

film (n): bộ phim

comic (n): truyện tranh

feed (v): cho ăn

kite (n): con diều

=> Chọn C vì đây là động từ, các phương án còn lại đều là các danh từ.

5.

watch (v): xem

piano (n): đàn dương cầm

play (v): chơi

dance (v): nhảy

=> Chọn A vì đây là danh từ, các phương án còn lại đều là các động từ.

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

Với mốc thời gian là ngày, ta luôn dùng kèm “on”.

My birthday is **on** the first of November.

(Sinh nhật của tôi vào ngày 1 tháng 11.)

=> **Chọn A**

2.

“Jane” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong câu cần được chia.

Jane **has** dinner at seven o'clock in the evening.

(Jane ăn tối vào 7 giờ tối.)

=> **Chọn B**

3.

“She” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên khi thành lập câu phủ định ta dùng “doesn’t”.

She **doesn't** play the piano on Tuesdays.

(Cô ấy không chơi đàn piano vào những ngày thứ Ba.)

=> **Chọn B**

4.

enjoy + V-ing: thích làm gì

They really enjoy **skateboarding**.

(Họ rất thích trượt ván.)

=> **Chọn B**

5.

What time is it? - It's **a quarter past ten.**

(*Mấy giờ rồi? - Bây giờ là 10h15.*)

=> **Chọn C**

III. Read and complete. Use the given words.

(*Đọc và hoàn thành. Sử dụng những từ cho sẵn.*)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

I do a lot of things on Sundays. I usually (1) **walk** my dog or go fishing with my dad in the morning. Sometimes I (2) **go** shopping with my mom. I (3) **visit** my grandparents in the afternoon and have dinner with them. My grandmother always cooks delicious dishes for me. I go (4) **home** at eight o'clock and (5) **watch** a film with my brother. I really enjoy Sundays because I love to spend time with my family.

Tạm dịch:

Tôi làm rất nhiều việc vào ngày chủ nhật. Tôi thường dắt chó đi dạo hoặc đi câu cá với bố vào buổi sáng. thỉnh thoảng tôi cũng đi mua sắm với mẹ. Tôi đến thăm ông bà vào buổi chiều và ăn tối với họ. Bà tôi luôn nấu những món ăn ngon cho tôi. Tôi về nhà lúc 8 giờ và xem phim với anh trai. Tôi thực sự thích ngày Chủ nhật vì tôi thích dành thời gian cho gia đình.

IV. Rearrange the words to make correct sentences.

1. have/ at/ I/ o'clock./ breakfast/ seven

I have breakfast at seven o'clock.

(*Tôi ăn sáng vào lúc 7 giờ.*)

2. is/ birthday/ the tenth/ of/ on/ My/ July.

My birthday is on the tenth of July.

(*Sinh nhật tôi vào ngày 10 tháng 7.*)

3. English classes/ on/ have/ I/ Fridays.

I have English classes on Fridays.

(*Tôi có lớp tiếng Anh vào những ngày thứ Sáu.*)

4. weekends?/ What/ usually/ at/ you/ do/ do

What do you usually do at weekends?

(*Bạn thường làm gì vào những ngày cuối tuần?*)

5. brother/ watch television/ Does/ after school?/ your

Does your brother watch television after school?

(Anh trai bạn có xem TV sau giờ học không?)